

1. Các từ loại trong ngữ pháp HSK 2 tiếng Trung

7 từ loại có trong ngữ pháp HSK 2 gồm: Đại từ, lượng từ, phó từ, liên từ, giới từ, trợ từ, thán từ.

1.1. Đại từ

3 nhóm đại từ quen thuộc gồm đại từ nhân xưng, đại từ chỉ thị, và đại từ nghi vấn.

- Đại từ nhân xưng

Đại từ	Ý nghĩa và Cách dùng	Ví dụ minh họa
大家 /dàjiā/	Mọi người	大家都觉得这部电影很有意思。 Dàjiā dōu juéde zhè bù diànyǐng hěn yǒuyìsi. (Mọi người đều thấy bộ phim này rất thú vị.)
您 /nín/	Cách xưng hô lịch sự dành cho người lớn tuổi hoặc cấp trên	您好！ Nín hǎo! (Chào ngài!)
它 /tā/	Chỉ động vật hoặc đồ vật (ngôi thứ ba số ít)	它是我买的小狗。 Tā shì wǒ mǎi de xiǎo gǒu. (Nó là chú chó con tôi đã mua.)

它们 /tāmen/	Chỉ nhiều động vật hoặc đồ vật (ngôi thứ ba số nhiều)	它们都是我买的笔。 Tāmen dōu shì wǒ mǎi de bǐ. (Chúng đều là những chiếc bút tôi đã mua.)
---------------	---	--

- Đại từ chỉ thị

Đại từ	Ý nghĩa và Cách dùng	Ví dụ minh họa
每 /měi/	Mỗi... (diễn tả sự lặp lại, mỗi cá thể)	每个人都有自己的爱好。 Měi gèrén dōu yǒu zìjǐ de àihào. (Mỗi người đều có sở thích riêng.)

- Đại từ nghi vấn

Đại từ	Ý nghĩa và Cách dùng	Ví dụ minh họa
为 /wèi/	Vì điều gì (chỉ nguyên nhân, động cơ)	他为了你的生活可以做任何事。 Tā wèile nǐ de shēnghuó kěyǐ zuò rènhé shì. (Anh ấy có thể làm mọi thứ vì bạn.)

1.2. Lượng từ

Hai lượng từ mới thường gặp trong HSK 2 là 一下 và 次. Cả hai đều được dùng sau động từ để chỉ mức độ hoặc số lần.

Lượng từ	Cách dùng	Ví dụ minh họa
一下 /yíxià/	Biểu thị thời gian ngắn, động tác nhanh chóng, số lần ít	等一下。 Děng yíxià. (Đợi một chút.)
		她一下儿就崩溃了。 Tā yíxiàr jiù bēngkuì le. (Cô ấy suy sụp ngay lập tức.)
次 /cì/	Diễn tả số lần, thường đi với 每 (mỗi)	每次 měi cì (Mỗi lần.)

1.3. Phó từ

Phó từ trong HSK 2 được chia thành 6 loại: Phó từ phủ định, phó từ chỉ mức độ, phó từ chỉ phạm vi, phó từ chỉ thời gian, phó từ chỉ ngữ khí, phó từ chỉ tần suất.

- Phó từ phủ định

Từ vựng	Cách dùng	Ví dụ minh họa
别 /bié/	Đừng (thể hiện cảm đoán)	你别难过。 Nǐ bié nánguò.

		(Cậu đừng buồn.)
--	--	------------------

- Phó từ chỉ mức độ

Từ vựng	Cách dùng	Ví dụ minh họa
非常 /fēicháng/ 	Vô cùng (nhấn mạnh cảm xúc, mức độ)	我非常喜欢他。 Wǒ fēicháng xǐhuan tā. (Tôi vô cùng thích anh ấy.)
最 /zuì/ 	Nhất (so sánh cao nhất, vượt trội)	他今天来得最早。 Tā jīntiān lái de zuì zǎo. (Hôm nay anh ấy đến sớm nhất.)

- Phó từ chỉ phạm vi

Từ vựng	Cách dùng	Ví dụ minh họa
一起 /yīqǐ/ 	Cùng nhau	我和他一起吃晚饭。 Wǒ hé tā yīqǐ chī wǎnfàn. (Tôi và anh ấy cùng nhau ăn tối.)

- Phó từ chỉ thời gian

Từ vựng	Cách dùng	Ví dụ minh họa
---------	-----------	----------------

正在 /zhèngzài/	Diễn tả hành động đang diễn ra, nhấn mạnh quá trình	我正在写汉字。 Wǒ zhèngzài xiě hànzì. (Tôi đang viết chữ Hán.)
已经 /yǐjīng/	Diễn tả hành động đã xảy ra	他已经回家了。 Tā yǐjīng huí jiā le. (Anh ấy đã về nhà.)
就 /jiù/	Nhấn mạnh sự việc xảy ra sớm, nhanh hoặc kết quả ngay sau hành động	他们下了课就去公园玩儿。 Tāmen xià le kè jiù qù gōngyuán wánr. (Họ đi công viên sau giờ học.)

- Phó từ chỉ ngữ khí

Từ vựng	Cách dùng	Ví dụ minh họa
也 /yě/	Cũng (thêm thông tin đồng nhất)	他也有这样的爱好。 Tā yě yǒu zhèyàng de àihào. (Anh ấy cũng có sở thích như vậy.)
还 /hái/	Vẫn (chỉ hành động, trạng thái tiếp diễn hoặc thêm nữa)	我还没吃完。 Wǒ hái méi chī wán.

		(Tôi vẫn chưa ăn xong.)
真 /zhēn/	Thật là (nhấn mạnh cảm xúc chân thực)	我真想哭。 Wǒ zhēn xiǎng kū. (Tôi thật sự muốn khóc.)

- Phó từ chỉ tần suất

Từ vựng	Cách dùng	Ví dụ minh họa
再 /zài/	Lặp lại, làm lại một lần nữa	明天再来。 Míngtiān zài lái. (Ngày mai lại đến.)

1.4. Liên từ

Liên từ	Cách dùng & Ý nghĩa	Ví dụ minh họa
因为...所以... /yīnwèi...suǒyǐ/	Chỉ nguyên nhân – kết quả (vì... nên...)	因为雨很大所以她们不能去公园。 Yīnwèi yǔ hěn dà suǒyǐ tāmen bù néng qù gōngyuán. (Vì trời mưa nên họ không thể ra công viên.)

但是 /dànshì/	Tuy nhiên, nhưng mà (trái ngược với mệnh đề trước)	他80岁了, 但是身体很好。 Tā bāshí suì le, dànshì shēntǐ hěn hǎo. (Ông ấy đã 80 tuổi nhưng sức khỏe vẫn rất tốt.)
-------------	---	--

1.5. Giới từ

Giới từ	Ý nghĩa & Cách dùng	Ví dụ
从...到	Từ... đến... (chỉ điểm bắt đầu và điểm kết thúc)	Ví dụ 1: 从这里到公园还有3公里。 Cóng zhèlǐ dào gōngyuán hái yǒu sān gōnglǐ. Từ đây đến công viên còn 3km nữa. Ví dụ 2: 她从六点到九点在操场锻炼身体。 Tā cóng liù diǎn dào jiǔ diǎn zài cāochǎng duànliàn shēntǐ. Từ 6h đến 9h cô ấy tập thể dục.

对	Đối với... (thể hiện sự ảnh hưởng hoặc đánh giá)	Ví dụ 1: 经常锻炼对身体很有好处。 Jīngcháng duànliàn duì shēntǐ hěn yǒu hǎochù. Tập thể dục thường xuyên rất tốt cho sức khỏe. Ví dụ 2: 我对你有一点印象。 Wǒ duì nǐ yǒu yīdiǎn yìnxiàng. Tôi có chút ấn tượng về bạn.
比	So với... (dùng trong câu so sánh)	他比你帅。 Tā bǐ nǐ shuài. Anh ấy đẹp trai hơn bạn.
向	Hướng tới... (chỉ phương hướng, đối tượng tiếp nhận)	Ví dụ 1: 你向老师感谢吧。 Nǐ xiàng lǎoshī gǎnxiè ba. Bạn cảm ơn thầy giáo đi. Ví dụ 2: 他不停地向外看。 Tā bù tíng de xiàng wài kàn. Anh ta không ngừng nhìn ra ngoài.

离	Cách... (chỉ khoảng cách giữa hai địa điểm)	学校离我家很远。 Xuéxiào lí wǒ jiā hěn yuǎn. Trường học cách nhà tôi rất xa.
---	---	---

1.6. Trợ từ

Loại trợ từ	Cấu trúc sử dụng	Ví dụ minh họa
Trợ từ kết cấu	Động từ + 得 + tính từ	Ví dụ 1: 他学得很好。 Tā xué de hěn hǎo. Anh ấy học rất tốt. Ví dụ 2: 她做得好。 Tā zuò de hǎo. Cô ấy làm rất tốt.
Trợ từ động thái	着 /zhe/: biểu thị hành động đang tiếp diễn	他在学校门口等着。 Tā zài xuéxiào ménkǒu děng zhe. Anh ta đang đợi ở cổng trường.
Trợ từ động thái	过 /guò/: từng làm, đã làm qua	我来过中国。 Wǒ lái guò Zhōngguó.

		Tôi từng đến Trung Quốc.
Trợ từ động thái	了 /le/: đã xảy ra, hoàn thành	她哭了。 Tā kū le. Cô ấy đã khóc rồi.
Trợ từ ngữ khí	吧 /ba/: đề xuất, khuyên nhủ nhẹ nhàng	快走吧。 Kuài zǒu ba. Mau đi đi.

1.7. Thán từ

Thán từ	Cách dùng	Ví dụ
喂 /wèi/	Dùng khi bắt đầu cuộc gọi	Ví dụ 1: 喂, 小兰, 你好! Wèi, Xiǎo Lán, nǐ hǎo! Alo, Tiểu Lan, chào cậu! Ví dụ 2: 喂, 请问小明去哪儿了? Wèi, qǐngwèn Xiǎo Míng qù nǎr le? Alo, cho hỏi Tiểu Minh đi đâu rồi?

2. Động từ năng nguyện

Động từ năng nguyện (能愿动词) được dùng để thể hiện khả năng, mong muốn hoặc sự cần thiết phải thực hiện một hành động nào đó. Ở cấp độ HSK 2, người học sẽ thường xuyên bắt gặp một số động từ năng nguyện quen thuộc như:

Động từ năng nguyện	Ý nghĩa	Ví dụ
可以 /kěyǐ/	Có thể	你可以帮我做饭吗？ Nǐ kěyǐ bāng wǒ zuǒfàn ma? Bạn có thể giúp tôi nấu cơm không?
要 /yào/	Phải	我要走了。 Wǒ yào zǒu le. Tôi phải đi rồi.
可能 /kěnéng/	Có khả năng	明天可能下大雨。 Míngtiān kěnéng xià dàyǔ. Ngày mai có thể mưa to.

3. Chữ số trong tiếng Trung

Tương tự ngữ pháp HSK 1, ngữ pháp HSK 2 cũng chú trọng đến phần chữ số. Tuy nhiên, ở HSK 2, phần trọng điểm ngữ pháp này sẽ chú trọng đến cấu trúc ghi số thứ tự và đơn vị trọng lượng, cụ thể như bảng dưới đây:

Loại số	Cấu trúc / Dạng dùng	Ví dụ
Số thứ tự	第 + số đếm	第三 dì sān Thứ ba
Đơn vị trọng lượng	Số + 斤 / 公斤	4公斤, 2斤 Sì gōngjīn, liǎng jīn 4kg, 1kg

4. Động từ trùng điệp

Động từ trùng điệp (重叠动词) là một điểm ngữ pháp thú vị trong tiếng Trung, khi một động từ được lặp lại (toàn phần hoặc một phần) nhằm tạo ra sắc thái nhẹ nhàng, mang tính tạm thời hoặc gọi cảm giác thử làm gì đó trong thời gian ngắn. Việc sử dụng hình thức này giúp câu văn trở nên mềm mại, gần gũi và tự nhiên hơn trong giao tiếp hàng ngày.

Công thức	Loại động từ áp dụng	Ví dụ
A – A	1 âm tiết	看一看, 试一试 Kàn yí kàn, shì yí shì Nhìn thử, thử xem

ABAB	2 âm tiết	学习学习, 休息休息 Xuéxí xuéxí, xiūxi xiūxi Học một chút, nghỉ ngơi chút
AAB	Ly hợp	洗洗手, 招招手 Xǐ xǐ shǒu, zhāo zhāo shǒu Rửa tay, vẫy tay

5. Các kiểu câu

Ở HSK 2, bạn sẽ cần chú trọng vào ngữ pháp của 2 kiểu câu, đó là câu nghi vấn và câu cầu khiến.

Dưới đây là hướng dẫn chi tiết giúp bạn có thể tự tin đặt câu với 2 kiểu câu này.

5.1. Câu nghi vấn

Cách hỏi	Mục đích sử dụng	Ví dụ
吧 /ba/	Câu hỏi phỏng đoán, nhẹ nhàng	你是中国人吧？ Nǐ shì Zhōngguó rén ba? Bạn là người Trung Quốc nhỉ?
为什么 /wèishénme/	Hỏi lý do	你为什么没来？ Nǐ wèishénme méi lái? Tại sao bạn chưa đến?

好吗 /hǎo ma/	Đề xuất, hỏi ý kiến	你帮我做作业，好吗？ Nǐ bāng wǒ zuò zuòyè, hǎo ma? Bạn giúp tôi làm bài tập được không?
-------------	---------------------	---

5.2. Câu cầu khiến

Cách hỏi	Mục đích sử dụng	Ví dụ
不要	Đừng (khuyến nhủ)	不要吃了。 Bú yào chī le. Đừng ăn nữa.

6. Trạng thái của hành động

Trong HSK 2, để mô tả trạng thái của một hành động, bạn cần sử dụng các cấu trúc ngữ pháp đặc biệt nhằm làm rõ mức độ, thời gian hoặc đặc điểm của hành động đó. Có một số cách phổ biến giúp thể hiện trạng thái hành động một cách chính xác và tự nhiên, bao gồm:

Cấu trúc sử dụng	Ý nghĩa	Ví dụ
正在 /zhèngzài/	Hành động đang xảy ra	我正在做作业。 Wǒ zhèngzài zuò zuòyè. Tôi đang làm bài tập.

要...了 /yào...le/	Sắp xảy ra	外面要下雨了。 Wàimiàn yào xià yǔ le. Trời sắp mưa rồi.
着 /zhe/	Hành động đang tiếp diễn (nhấn mạnh trạng thái)	外面下着雨。 Wàimiàn xià zhe yǔ. Ngoài trời đang mưa.

7. Phân biệt cách sử dụng cấu trúc 一点儿 và 有点儿

Trong tiếng Trung, 一点儿 và 有点儿 đều mang nghĩa liên quan đến “một chút”, nhưng cách sử dụng lại hoàn toàn khác nhau tùy vào ngữ cảnh và sắc thái biểu đạt. Dưới đây là cách để phân biệt chính xác và sử dụng linh hoạt hai cấu trúc này trong giao tiếp hằng ngày mà bạn có thể tham khảo:

Nội dung	一点儿 (yìdiǎnr)	有点儿 (yǒudiǎnr)
Ý nghĩa	Một chút, một ít (dùng để biểu thị số lượng nhỏ hoặc mức độ nhẹ)	Hơi, có chút (biểu thị cảm giác không hài lòng, trạng thái không như mong muốn)
Cách dùng	- Đứng trước danh từ: chỉ một lượng nhỏ - Đứng sau tính từ: biểu thị mức độ nhẹ hoặc yêu cầu điều chỉnh	- Đứng trước tính từ hoặc động từ - Chủ yếu dùng để thể hiện cảm xúc, trạng thái mang tính tiêu cực nhẹ - Trong câu phủ định: thêm 不 / 没

	• Có thể đi kèm với “了” để nói về sự thay đổi mức độ • Trong câu phủ định: thêm 也不 / 也没	
Không kết hợp với	Các danh từ đếm được như 人 (người), 书 (sách), 桌子 (bàn)...	Có thể kết hợp đa dạng hơn, nhưng thường dùng cho cảm xúc, trạng thái hoặc hành động mang tính tiêu cực
Lưu ý	Có thể lược bỏ “一” trong khẩu ngữ: 点儿	Cẩn thận khi dùng vì mang sắc thái tiêu cực hoặc chưa hài lòng
Ví dụ 1	一点儿水 /yìdiǎnr shuǐ/: một ít nước	我昨天有点儿累 wǒ zuótiān yǒudiǎnr lèi (Hôm qua tôi có hơi mệt)
Ví dụ 2	冷静一点儿 lěngjìng yìdiǎnr bình tĩnh một chút	我有点儿感动 . wǒ yǒudiǎnr gǎndòng. Tôi hơi xúc động một chút
Ví dụ 3	天气冷了一点儿 tiānqì lěngle yìdiǎnr Trời hơi lạnh một chút	我有点饿 wǒ yǒudiǎnr è Tôi hơi đói

Ví dụ 4	累了一点儿, 但很开心 lèile yìdiǎnr, dàn hěn kāixīn Hơi mệt một chút, nhưng rất vui	你碗里还有点饭 nǐ wǎn lǐ hái yǒudiǎnr fàn Trong bát của cậu vẫn còn chút cơm
---------	--	--